

Số: 994/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-BKH ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường là tổ chức hành chính thuộc Tổng cục Thống kê, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động thống kê được phân công trong ngành và lĩnh vực sau:

- Ngành: giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

- Lĩnh vực: mức sống dân cư, trật tự an toàn xã hội, nông thôn, môi trường, phụ nữ, trẻ em, thanh niên, bảo trợ xã hội, khuyết tật, bình đẳng giới.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến; biên soạn, hướng dẫn và phổ biến nghiệp vụ chuyên môn thống kê về ngành, lĩnh vực được giao theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Xây dựng thông tin thống kê đầu ra; xác định thông tin thống kê đầu vào

a) Xây dựng thông tin thống kê đầu ra gồm: Chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê; báo cáo tháng, quý, năm; báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất thuộc ngành và lĩnh vực được giao.

b) Xác định thông tin thống kê đầu vào phục vụ biên soạn thông tin thống kê đầu ra.

3. Tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê; phân tích, dự báo thống kê

a) Tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được giao (*phụ lục kèm theo*).

b) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê khác về ngành, lĩnh vực được giao.

c) Biên soạn báo cáo thống kê, ấn phẩm thống kê.

d) Thực hiện phân tích, dự báo thống kê và khuyến nghị chính sách.

4. Phổ biến, cung cấp thông tin thống kê

a) Chuẩn bị nội dung thông tin, kết quả tổng điều tra, điều tra thuộc ngành, lĩnh vực được giao phục vụ công bố, phổ biến thông tin thống kê.

b) Cung cấp thông tin thống kê cho các đơn vị trong Ngành và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Tổng cục Thống kê.

5. Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, hàng năm và các quy định về hệ thống thu thập thông tin thống kê: Chương trình điều tra thống kê quốc gia; chế độ báo cáo thống kê; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước trong ngành, lĩnh vực được giao.

b) Xây dựng, cải tiến các hệ thống chỉ tiêu thống kê; phân loại thống kê.

c) Xây dựng phương án, hướng dẫn thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin điều tra thống kê; đề xuất phương thức khai thác, xử lý thông tin từ báo cáo thống kê, hồ sơ hành chính và các nguồn thông tin khác.

d) Thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê; chế độ báo cáo thống kê; chương trình điều tra thống kê quốc gia; kế hoạch điều tra thống kê hàng năm; Phương án tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia; phân loại thống kê ngành, lĩnh vực; số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước và văn bản khác về quản lý hoạt động thống kê nhà nước.

d) Kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng hoạt động thống kê của các đơn vị có liên quan trong triển khai thực hiện ngành, lĩnh vực được giao.

e) Nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; hợp tác quốc tế; thanh tra nghiệp vụ; thi đua, khen thưởng; kế hoạch tài chính và văn phòng.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Tổng cục trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức và chế độ làm việc

1. Tổ chức

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường có Vụ trưởng, không quá 03 Phó Vụ trưởng và các công chức. Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

2. Chế độ làm việc

a) Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ chuyên viên; trường hợp Lãnh đạo Tổng cục giao nhiệm vụ trực tiếp cho Phó Vụ trưởng hoặc chuyên viên thì Phó Vụ trưởng, chuyên viên có trách nhiệm thi hành và báo cáo kịp thời với Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng phụ trách lĩnh vực công tác của chuyên viên.

b) Vụ trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng, trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Vụ; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 2 và có nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của Vụ theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

- Phân công nhiệm vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các Phó Vụ trưởng và công chức trong Vụ.

- Ký thừa lệnh Tổng cục trưởng các văn bản được giao theo Quy chế làm việc của Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục, các cơ quan liên quan trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Vụ.

- Quyết định các nội dung báo cáo, sơ kết, tổng kết, kiến nghị với Tổng cục trưởng các chủ trương, giải pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ của Vụ.

- Tổ chức thực hiện các quy chế, quy định của Tổng cục Thống kê.

- Quản lý, sử dụng công chức và tài sản được giao theo quy định của Tổng cục Thống kê.

c) Phó Vụ trưởng giúp Vụ trưởng thực hiện và chịu trách nhiệm trước Vụ trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

d) Công chức thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ do Vụ trưởng hoặc Phó Vụ trưởng giao.

Điều 4. Biên chế và công chức

1. Biên chế của Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định trong tổng số biên chế được giao.

2. Công chức của Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định theo chức năng, nhiệm vụ của Vụ.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2020; thay thế Quyết định số 62/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và chế độ làm việc của Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường.

2. Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và các công chức Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Vụ TCCB-Bộ KHĐT;
- Website Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TCCB.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÂN CÔNG
VỤ THỐNG KÊ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 994/QĐ-TCTK ngày 20/5/2020
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA								8	33
1	0110	Tỷ lệ người khuyết tật	5 năm	0110			0112	x	
2	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	5 năm	0407				x	
3	1406	Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp	Năm	1406				x	
4	1802	Tỷ lệ nghèo	Năm	1802				x	
5	1803	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	2 năm	1803		1509		x	
6	1805	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	2 năm, năm có Tổng điều tra dân số và nhà ở	1805	6.1.2			x	
7	1806	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh	2 năm	1806	6.2.1			x	
8	1906	Tỷ lệ dân số từ mười lăm tuổi trở lên bị bạo lực	10 năm	1906				x	
9	0101	Diện tích và cơ cấu đất	Năm	0101		0101			x
10	0208	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0208	5.5.3		0303		x
11	0209	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0209	5.5.1	0209	0304		x
12	0210	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0210	5.5.4	0305			x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
13	0211	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền	Năm	0211	5.5.2	0210	0306		x
14	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	1401					x
15	1402	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	1402					x
16	1403	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	1403					x
17	1404	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	Năm	1404					x
18	1405	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Năm	1405					x
19	1407	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	1407					x
20	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Năm	1501					x
21	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Năm	1502					x
22	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Năm	1503			0404		x
23	1601	Số bác sĩ, số giường bệnh trên mười nghìn dân	Năm	1601					x
24	1605	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	1605	3.7.2	1404			x
25	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng	Năm	1606	2.2.1	1409	502		x
26	1607	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Năm	1607					x
27	1608	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên một trăm nghìn dân	Năm	1608					x
28	1701	Số di sản văn hóa cấp quốc gia	Năm	1701					x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
29	1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Năm	1702					x
30	1804	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	1804	6.1.1				x
31	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	1901	3.5.1				x
32	1902	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Tháng, quý, 6 tháng, năm	1902					x
33	1903	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	1903			0607		x
34	1904	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	1904			0608		x
35	1905	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	Năm	1905			0609		x
36	1907	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	1907					x
37	1908	Kết quả thi hành án dân sự	Năm	1908					x
38	2004	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Tháng, năm	2004	11.5.1				x
39	2005	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	2005	6.6.1	1602			x
40	2006	Diện tích đất bị thoái hoá	5 năm	2006	15.3.1				x
41	2008	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	2008	11.6.4	1603			x
II. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM								21	59
1	1.1.1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	2 năm		1.1.1	1502	0220	x	
2	1.1.2	Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ	2 năm		1.1.2	1503	0221	x	
3	1.1.3	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	2 năm		1.1.3			x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
4	1.3.1	Tỷ lệ dân số sống trong hộ gia đình tiếp cận với các dịch vụ cơ bản	2 năm		1.3.1			x	
5	2.1.1	Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng	2 năm		2.1.1			x	
6	3.7.1	Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập	2 năm		3.7.1			x	
7	4.6.1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Năm		4.6.1	0108	0407	x	
8	5.2.1	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong vòng 12 tháng qua	10 năm		5.2.1		0603	x	
9	5.2.2	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong vòng 12 tháng qua	10 năm		5.2.2		0604	x	
10	5.4.1	Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công	5 năm		5.4.1			x	
11	6.1.2	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	2 năm, năm có Tổng điều tra dân số và nhà ở		6.1.2	1505		x	
12	6.2.1	Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	2 năm		6.2.1	1506		x	
13	7.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận điện	2 năm		7.1.1			x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
14	7.1.2	Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng nhiên liệu sạch	2 năm		7.1.2			x	
15	10.1.1	Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người	2 năm		10.1.1			x	
16	10.1.2	Tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ bình quân đầu người	2 năm		10.1.2			x	
17	10.2.1	Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị	2 năm		10.2.1			x	
18	11.1.1	Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm	2 năm		11.1.1			x	
19	16.1.1	Tỷ lệ dân số từ 15-65 tuổi bị bạo lực thể chất, tinh thần và tình dục trong 12 tháng qua	10 năm		16.1.1			x	
20	16.2.1	Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua	10 năm		16.2.1			x	
21	16.2.2	Tỷ lệ người từ 18-29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm		16.2.2			x	
22	1.2.3	Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Năm		1.2.3				x
23	1.2.4	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	Năm		1.2.4				x
24	1.2.5	Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Năm		1.2.5				x
25	2.2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng	Năm	1606	2.2.1	1409	502		x
26	3.1.2	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	Năm		3.1.2		0511		x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
27	3.2.1	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một trăm nghìn dân	Năm		3.2.1				x
28	3.2.2	Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân	Năm		3.2.2	1408			x
29	3.2.3	Số ca mắc mới sốt rét được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Năm		3.2.3				x
30	3.2.4	Số ca mắc mới viêm gan B trên một trăm nghìn dân	Năm		3.2.4				x
31	3.3.1	Số ca tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trên một trăm nghìn dân	5 năm		3.3.1				x
32	3.4.1	Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	Năm		3.4.1				x
33	3.4.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại	5 năm		3.4.2				x
34	3.5.1	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Năm	1901	3.5.1				x
35	3.7.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	1605	3.7.2	1404			x
36	3.7.3	Số nhân viên y tế trên mười nghìn dân	Năm		3.7.3				x
37	3.9.1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá	5 năm		3.9.1		0512		x
38	4.1.1	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	Năm	1503	4.1.1				x
39	4.1.2	Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	Năm		4.1.2				x
40	4.1.3	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở	Năm	1503	4.1.3				x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
41	4.1.4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở, tỷ lệ chuyên cấp từ tiêu học lên trung học cơ sở	Năm		4.1.4				x
42	4.2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	Năm		4.2.1				x
43	4.2.2	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	Năm		4.2.2				x
44	4.3.1	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học	Năm		4.3.1				x
45	4.5.1	Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo	Năm		4.5.1				x
46	4.7.1	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	Năm		4.7.1				x
47	4.7.2	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	Năm		4.7.2				x
48	4.8.1	Tỷ lệ các trường học có (a) điện; (b) internet dùng cho mục đích học tập; (c) máy tính dùng cho mục đích học tập; (d) cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật; (e) nước uống; (f) hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính và (g) chỗ rửa tay thuận tiện	Năm		4.8.1				x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
49	5.2.3	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện và tư vấn	Năm		5.2.3				x
50	5.5.1	Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0209	5.5.1	0209	0304		x
51	5.5.2	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền	Năm	0211	5.5.2	0210	0306		x
52	5.5.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0208	5.5.3		0303		x
53	5.5.4	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0210	5.5.4		0305		x
54	6.1.1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	1804	6.1.1				x
55	6.4.1	Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông	Năm		6.4.1				x
56	6.5.1	Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến	Năm		6.5.1				x
57	6.5.2	Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa	Năm		6.5.2				x
58	6.6.1	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	2005	6.6.1	1602			x
59	9.4.2	Số cán bộ nghiên cứu	2 năm		9.4.2				x
60	11.4.1	Số lượng và tỷ lệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn	Năm		11.4.1				x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
61	11.5.1	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân	Năm		11.5.1				x
62	11.6.3	Nồng độ các chất trong môi trường không khí	Năm		11.6.3				x
63	11.6.4	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	2008	11.6.4	1603			x
64	11.10.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Năm		11.10.1				x
65	12.2.1	Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền	5 năm		12.2.1				x
66	12.2.2	Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000	5 năm		12.2.2				x
67	12.2.3	Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000	5 năm		12.2.3				x
68	12.4.3	Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	Năm		12.4.3				x
69	13.3.1	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai	Năm		13.3.1				x
70	14.1.1	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	Năm		14.1.1				x
71	14.1.2	Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH ₄ ⁺) (%) và tổng dầu mỡ (%)	Năm		14.1.2				x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
72	14.3.1	Độ axit (pH) của biển Việt Nam	Năm		14.3.1				x
73	14.5.1	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Năm		14.5.1				x
74	15.3.1	Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa	5 năm	2006	15.3.1				x
75	15.7.1	Số vụ mua bán, sản bán, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện	Năm		15.7.1				x
76	16.2.3	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình tố cáo với các cơ quan có thẩm quyền	Năm		16.2.3				x
77	16.4.1	Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu trên một trăm nghìn dân	Năm		16.4.1				x
78	16.5.1	Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công	Năm		16.5.1				x
79	16.5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công	Năm		16.5.2				x
80	16.6.1	Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất	2 năm		16.6.1				x
III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ASEAN								10	17
1	0108	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Năm		4.6.1	0108	0407	x	
2	1502	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Năm		1.1.1	1502	0220	x	
3	1503	Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ	Năm		1.1.2	1503	0221	x	
4	1504	Tỷ trọng chi đời sống trong tổng chi tiêu	2 năm			1504		x	
5	1505	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	2 năm		6.1.2	1505		x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
6	1506	Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	2 năm		6.2.1	1506		x	
7	1507	Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng	2 năm			1507		x	
8	1508	Thu nhập bình quân đầu người một tháng	2 năm			1508		x	
9	1509	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	2 năm	1803		1509		x	
10	1510	Tỷ lệ thu nhập của nhóm 20% dân số nghèo nhất	2 năm			1510		x	
11	0101	Diện tích đất	Năm	0101		0101			x
12	0209	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0209	5.5.1	0209	0304		x
13	0210	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền	Năm	0211	5.5.2	0210	0306		x
14	1204	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên một triệu dân	2 năm			1204			x
15	1301	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học	Năm			1301			x
16	1302	Tỷ số giới tính ở các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Năm			1302			x
17	1303	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyên cấp	Năm			1303			x
18	1304	Số học sinh tiểu học	Năm			1304			x
19	1305	Số học sinh trung học cơ sở	Năm			1305			x
20	1404	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	1605	3.7.2	1404			x
21	1405	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một trăm nghìn dân	Năm			1405	0509		x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
22	1406	Tỷ lệ hiện nhiễm HIV của dân số trong nhóm tuổi từ 15-49	Năm			1406			x
23	1407	Số ca tử vong do sốt rét trên một trăm nghìn dân	Năm			1407			x
24	1408	Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân	Năm			1408			x
25	1409	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng	Năm	1606	2.2.1	1409	0502		x
26	1602	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	2005	6.6.1	1602			x
27	1603	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	2008		1603			x
IV. BỘ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA								11	34
1	0112	Tỷ lệ người khuyết tật	5 năm	0110			0112	x	
2	0211	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	5 năm				0211	x	
3	0212	Số giờ trung bình làm công việc tạo ra thu nhập và công việc nội trợ, chăm sóc trong gia đình không được trả công	5 năm				0212	x	
4	0220	Tỷ lệ nghèo đa chiều	2 năm	1802	1.1.1	1502	0220	x	
5	0221	Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ	2 năm		1.1.2	1503	0221	x	
6	0222	Khoảng cách thu nhập theo giới	Năm				0222	x	
7	0407	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Năm		4.6.1	0108	0407	x	
8	0408	Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên chia theo trình độ cao nhất đạt được	Năm				0408	x	
9	0410	Tỷ lệ nữ thạc sĩ, tiến sĩ	Năm				0410	x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
10	0603	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua	10 năm		5.2.1		0603	x	
11	0604	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua	10 năm		5.2.2		0604	x	
12	0209	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu được hưởng chế độ hưu trí	Năm				0209		x
13	0303	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0208	5.5.3		0303		x
14	0304	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0209	5.5.1	0209	0304		x
15	0305	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Đầu mỗi nhiệm kỳ	0210			0305		x
16	0306	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền	Năm	0211	5.5.2	0210	0306		x
17	0307	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Năm				0307		x
18	0308	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Năm				0308		x
19	0309	Tỷ lệ nữ công an	Năm				0309		x
20	0310	Tỷ lệ nữ thẩm phán	Năm				0310		x
21	0311	Tỷ lệ nữ kiểm sát viên	Năm				0311		x
22	0401	Tỷ lệ nữ giáo viên, giảng viên	Năm				0401		x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
23	0402	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	Năm				0402	x	
24	0403	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp một	Năm				0403	x	
25	0404	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Năm	1503			0404	x	
26	0405	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông	Năm				0405	x	
27	0406	Tỷ lệ học sinh chuyên cấp	Năm				0406	x	
28	0409	Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục ở các cấp học	Năm				0409	x	
29	0411	Tỷ lệ nữ tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học	Năm				0411	x	
30	0501	Tỷ suất mắc, chết 10 bệnh/nhóm bệnh có tần suất mắc, chết cao nhất tại bệnh viện	Năm				0501	x	
31	0502	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng	Năm	1606	2.2.1	1409	0502	x	
32	0506	Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công	Năm				0506	x	
33	0507	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai	Năm				0507	x	
34	0508	Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con	Năm				0508	x	
35	0509	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	Năm			1405	0509	x	
36	0510	Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV	Năm				0510	x	
37	0511	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	Năm		3.1.2		0511	x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
38	0512	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá	5 năm		3.9.1		0512		x
39	0513	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có chỉ số khối cơ thể (BMI) dưới 18,5 hoặc trên 30	5 năm				0513		x
40	0602	Số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện trên 100.000 dân	Năm				0602		x
41	0605	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình	Năm				0605		x
42	0606	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.	Năm				0606		x
43	0607	Số bị can đã khởi tố	Năm	1903			0607		x
44	0608	Số bị can đã truy tố	Năm	1904			0608		x
45	0609	Số người phạm tội đã bị kết án	Năm	2004	11.5.1		0609		x
V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ								10	0
1	1003	Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư	2 năm					x	
2	1101	Chỉ tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư	2 năm					x	
3	1201	Chỉ tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư	2 năm					x	
4	1301	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	Năm					x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
5	1302	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất	Năm					x	
6	1303	Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng	2 năm					x	
7	1304	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng	2 năm					x	
8	1305	Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư	2 năm					x	
9	1306	Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền	2 năm					x	
10	1401	Chỉ số hoạt động môi trường	2 năm					x	
VI. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM								10	8
1	0204	Số thanh niên là người khuyết tật	Năm					x	
2	0313	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh	Năm					x	
3	0607	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm					x	
4	0801	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra					x	
5	0802	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm					x	
6	1001	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo	Năm	1802				x	
7	1002	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	2 năm	1805				x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
8	1003	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh	2 năm	1806				x	
9	1105	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	1906				x	
10	1106	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm					x	
11	0207	Số vụ ly hôn của thanh niên	Năm						x
12	0502	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	1403					x
13	0601	Tỷ lệ thanh niên học Trung học phổ thông	Năm	1503					x
14	0605	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học	Năm						x
15	0705	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá	5 năm						x
16	0709	Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia	5 năm						x
17	0710	Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép	Năm						x
18	1207	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	2 năm						x